

Số: 58 /TTr-UBND

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 7 năm 2020

TỜ TRÌNH

Về việc bổ sung số lượng người làm việc lĩnh vực y tế năm 2020

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân tỉnh

Thực hiện Công văn số 1959/BNV-TCBC ngày 18/4/2020 của Bộ Nội vụ về việc bổ sung biên chế sự nghiệp của tỉnh Quảng Ngãi năm 2020;

Được sự thống nhất của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi tại cuộc họp ngày 13/7/2020, trong đó thống nhất về việc bổ sung số lượng người làm việc lĩnh vực y tế năm 2020. Ủy ban Nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng Nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết về việc bổ sung số lượng người làm việc lĩnh vực y tế năm 2020, với các nội dung như sau:

I. CĂN CỨ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

Căn cứ Thông tư số 14/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 601-QĐ/TU ngày 24/3/2017 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện quản lý biên chế thống nhất của hệ thống chính trị tỉnh; Quyết định số 683-QĐ/TU ngày 28/4/2017 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về việc ban hành Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo về quản lý biên chế thống nhất của hệ thống chính trị tỉnh.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ VỀ VIỆC BỔ SUNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC LĨNH VỰC Y TẾ NĂM 2020

Thực hiện Công văn số 1959/BNV-TCBC ngày 18/4/2020 của Bộ Nội vụ về việc bổ sung biên chế sự nghiệp (*số lượng người làm việc*) của tỉnh Quảng Ngãi năm 2020; trong đó bổ sung **824** biên chế sự nghiệp y tế cho tỉnh.

HỎA TỐC

Trên cơ sở đề nghị của Sở Y tế tại Báo cáo số 643/BC-SYT ngày 08/5/2020, Báo cáo số 678/BC-SYT ngày 13/5/2020 và ý kiến thẩm định, đề xuất của Sở Nội vụ tại Công văn số 1381/SNV-XDCQ ngày 13/7/2020; UBND tỉnh đề xuất phân bổ 824 biên chế sự nghiệp được Bộ Nội vụ bổ sung, cụ thể:

1. Biên chế sự nghiệp y tế tuyến xã

Căn cứ quy định tại Mục IV Thông tư Liên tịch 08/2007/TTLT-BYT-BNV; trong đó quy định định mức biên chế Trạm y tế cấp xã được xác định như sau:

- “1. Biên chế tối thiểu: 5 biên chế cho 1 trạm y tế xã, phường, thị trấn.
2. Đối với xã miền núi, hải đảo trên 5.000 dân: Tăng 1.000 dân thì tăng thêm 01 biên chế cho trạm; tối đa không quá 10 biên chế/1 trạm.
3. Đối với xã đồng bằng, trung du trên 6.000 dân: Tăng 1.500 đến 2.000 dân thì tăng thêm 01 biên chế cho trạm; tối đa không quá 10 biên chế/ 1 trạm.
4. Đối với trạm y tế phường, thị trấn trên 8.000 dân: Tăng 2.000 đến 3.000 dân thì tăng thêm 01 biên chế cho trạm; tối đa không quá 10 biên chế/ 1 trạm.
5. Các phường, thị trấn và những xã có các cơ sở khám chữa bệnh đóng trên địa bàn: Bố trí tối đa 5 biên chế/ trạm.”

Trên cơ sở thống kê dân số đến tháng 4/2019, căn cứ quy định định mức biên chế/số dân và hệ số điều chỉnh theo vùng địa lý quy định tại Thông tư Liên tịch 08/2007/TTLT-BYT-BNV; thì tổng số biên chế y tế tuyến xã trên địa bàn tỉnh theo định mức là **1.145** người.

Tại Quyết định số 737/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt giao số lượng người làm việc năm 2020 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh; đã giao **1.099** biên chế y tế tuyến xã.

(Cụ thể tại Phụ lục 01 kèm theo)

Hiện nay, tổng số viên chức và hợp đồng lao động theo Quyết định số 58/TTg của Thủ tướng Chính phủ có mặt tại các Trạm y tế cấp xã là **1.070** người. Tuy nhiên, trong đó 09 trạm y tế cấp xã có số lượng hợp đồng, viên chức vượt so với định mức biên chế quy định là **22** người, vì lý do các trạm y tế trên thuộc đối tượng sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết số 867/2020/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Quảng Ngãi.

(Cụ thể tại Phụ lục 02 kèm theo)

Do đó, kính đề xuất bổ sung biên chế sự nghiệp y tế tuyến xã như sau:

- Bổ sung **46** biên chế sự nghiệp cho đủ theo định mức quy định;
- Bổ sung **22** biên chế do số lượng viên chức, hợp đồng có mặt dôi dư so với định mức quy định vì sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã. Đến hết năm 2021, thực hiện tinh giản, cắt giảm toàn bộ 22 biên chế này để đảm bảo số lượng theo quy định.

Như vậy, tổng số biên chế sự nghiệp giao bổ sung cho các trạm y tế tuyến xã là **68** người.

2. Đối với biên chế sự nghiệp y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện

Trong năm 2019, nhằm đảm bảo thực hiện tuyển dụng viên chức y tế tuyến xã đảm bảo định mức theo quy định, UBND tỉnh đã tạm thời cắt giảm **68** biên chế sự nghiệp y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện để giao cho các trạm y tế tuyến xã (tại Công văn số 3911/UBND-NC ngày 11/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh).

Do đó, kính đề nghị giao bổ sung lại **68** biên chế sự nghiệp y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện.

3. Đối với biên chế còn lại

Trong tổng số 824 biên chế Bộ Nội vụ bổ sung; đã giao bổ sung biên chế y tế tuyến xã 68 người và 68 biên chế cho y tế tuyến tỉnh, huyện; còn lại 688 biên chế.

Do đó, kính đề nghị bổ sung 688 biên chế vào biên chế dự phòng của tỉnh để quản lý theo quy định.

Như vậy, năm 2020 tổng số biên chế sự nghiệp của tỉnh là 23.699 biên chế; cụ thể: Giao cho các cơ quan, đơn vị, địa phương 22.975 biên chế và dự phòng 724 biên chế. Trong đó, tổng biên chế sự nghiệp y tế là 3.191 biên chế; gồm: 2.024 biên chế y tế tuyến tỉnh, huyện và **1.167** biên chế y tế cấp xã để tuyển dụng viên chức (kể cả để thực hiện tuyển dụng 48 người đang làm công tác chuyên trách Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tại các xã, phường, thị trấn nếu đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định).

(Có dự thảo Nghị quyết và Phụ lục giao bổ sung biên chế cụ thể kèm theo).

Kính trình HĐND tỉnh xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh ;
- Sở Nội vụ;
- VPUB: CVP, TH, CBTH;
- Lưu: VT, NC, VI451.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bính

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 1

TỜNG HỢP SỐ 1 LƯƠNG VIỆN CHỨC, HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 58/TTG NGÀY 03/02/1994 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TẠI CÁC TRẠM Y TẾ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Tờ trình số 58/TTy-UBND ngày 14/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Tên Trung tâm Y tế huyện, thị xã, TP; Trạm Y tế xã, phường, thị trấn	Loại xã theo khu vực OD 1S/QĐ-UBND ngày 29/01/2008	Dân số tại thời điểm 01/4/2019 theo kết quả tổng điều tra	Định mức biên chế theo TTY08 với thực trạng địa giới và dân số năm 2020 sau khi điều chỉnh theo vùng địa lý	Biên chế giao 2020	Số người làm việc hiện có mặt tới thời điểm 01/5/2020			Biên chế giao bổ sung năm 2020		Ghi chú	
						Tổng	Viên chức chưa được giao chỉ tiêu biên chế thời điểm 01/5/2020	Hợp đồng theo Quyết định 58/TTg thời điểm 01/5/2020	Tổng	Biên chế bổ sung theo định mức		BC bổ sung do số lượng người có mặt lớn hơn định mức (vi sắp xếp CQ cấp xã)
1						7=8+9	8	9	10	11=5-6	12	Năm 2018, chuyển cho Bệnh xá trực thuộc BVĐKKV Đặng Thùy Trâm cho TTYT Đức Phổ quản lý
TỔNG CỘNG			1,231,697	1,145	1,099	1,070	238	832	68	46	22	
1	Thị xã Đức Phổ		120,629	93	89	86	19	67	4	4	0	
2	Phố An	Đồng bằng	9,455	7	8	7	1	6	-1	-1		
3	Phố Châu	Đồng bằng	5,257	5	5	4	1	3	0	0		
4	Phố Hòa	Đồng bằng	3,301	5	5	5	1	4	0	0		
5	Phố Khánh	Đồng bằng	8,961	6	6	6	1	5	0	0		
6	Phố Minh	Đồng bằng	4,034	5	5	5	1	4	0	0		
7	Phố Ninh	Đồng bằng	7,439	6	7	7	1	6	-1	-1		
8	Phố Nhơn	Miền núi	4,997	6	8	7		7	-2	-2		
9	Phố Phong	Miền núi	7,956	8	6	5	1	4	2	2		
10	Phố Quang	Đồng bằng	7,762	6	6	6	1	5	0	0		
11	Phố Thanh	Đồng bằng	21,756	10	7	7	4	3	3	3		
12	Phố Thuận	Đồng bằng	8,445	6	8	8	1	7	-2	-2		
13	Phố Văn	Đồng bằng	7,416	6	4	5	1	4	2	2		
14	Phố Vinh	Đồng bằng	6,959	5	4	4	1	3	1	1		
15	Phường Nguyễn Nghiêm (thị trấn Đức Phổ)	Đồng bằng	8,219	6	5	5	1	4	1	1		

1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11=5-6	12	13
II	Huyện Mộ Đức		112,592	84	87	86	11	75	-3	-3		
16	Đức Chánh	Đồng bằng	14,123	10	9	9	1	8	1	1		
17	Đức Hiệp	Đồng bằng	6,347	5	6	6	1	5	-1	-1		
18	Đức Hòa	Đồng bằng	7,189	5	7	7	1	6	-2	-2		
19	Đức Lân	Đồng bằng	11,589	8	7	7	1	6	1	1		
20	Đức Lợi	Đồng bằng	5,685	5	6	6	1	5	-1	-1		
21	Đức Minh	Đồng bằng	8,847	6	6	6	1	6	0	0		
22	Đức Nhuận	Đồng bằng	12,008	8	8	8	1	7	0	0		
23	Đức Phong	Đồng bằng	15,069	10	10	10	1	9	0	0		
24	Đức Phú	Miền núi	6,556	7	7	6	6	6	0	0		
25	Đức Tân	Đồng bằng	5,989	5	5	5	1	4	0	0		
26	Đức Thanh	Đồng bằng	6,784	5	5	5	1	4	0	0		
27	Đức Thắng	Đồng bằng	6,609	5	5	5	1	4	0	0		
28	Thị trấn Mộ Đức	Đồng bằng	5,797	5	6	6	1	5	-1	-1		
III	Huyện Tư Nghĩa		128,661	96	100	100	16	84	-1	-4	3	
29	Nghĩa Điền	Đồng bằng	8,293	6	6	6	3	3	0	0		
30	Nghĩa Hiệp	Đồng bằng	11,379	7	7	7	1	6	0	0		
31	Nghĩa Hòa	Đồng bằng	10,805	7	9	9	1	8	-2	-2		
32	Nghĩa Kỳ	Đồng bằng	16,706	10	9	9	1	8	1	1		
33	Nghĩa Lâm	Miền núi	5,816	6	7	7	1	6	-1	-1		
34	Nghĩa Mỹ	Đồng bằng	6,283	5	5	5	1	4	0	0		
35	Nghĩa Phương	Đồng bằng	8,669	6	7	7	1	6	-1	-1		
36	Nghĩa Sơn	Miền núi	1,150	6	5	5	0	5	1	1		
37	Nghĩa Thuận	Đồng bằng	7,114	5	5	5	0	5	0	0		
38	Nghĩa Thương	Đồng bằng	13,398	8	9	9	2	7	-1	-1		
39	Nghĩa Trung	Đồng bằng	12,855	8	8	8	1	7	0	0		
40	Thị trấn La Hà	Đồng bằng	9,505	7	5	5	1	4	2	2		
41	Thị trấn Sông Vệ	Đồng bằng	7,006	5	5	5	1	4	0	0		
*	Nghĩa Thăng	Miền núi	8,311		8							
*	Nghĩa Thọ	Miền núi	1,371		5							
42	Nghĩa Thăng (thành lập trên cơ sở sáp nhập Nghĩa Thọ vào Nghĩa Thăng trong năm 2020, với dân số là 9.541 người)	Miền núi		10	13		2	11	0	-3	3	Số biên chế, 58 hiện có (Nghĩa Thăng 1 viên chức, 7 HD58; Nghĩa Thọ 1 viên chức, 4 HD58) cao hơn định mức là 03 biên chế, để nghị giao theo hiện có, sẽ điều chỉnh dần trong các năm tiếp theo
IV	Huyện Nghĩa Hành		82,250	74	79	77	11	66	-5	-5	0	
43	Hành Dũng	Miền núi	5,449	6	7	6	1	5	-1	-1		
44	Hành Đức	Đồng bằng	10,357	7	8	8	1	7	-1	-1		

1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11=5-6	12	13
45	Hành Minh	Đòng bằng	5,103	5	5	5	1	4	0	0		
46	Hành Nhân	Miền núi	6,253	7	10	10	1	9	-3	-3		
47	Hành Phước	Đòng bằng	9,926	7	7	6	1	5	0	0		
48	Hành Tin Đông	Miền núi	3,752	6	6	6	1	5	0	0		
49	Hành Tin Tây	Miền núi	4,277	6	6	6	1	5	0	0		
50	Hành Thiện	Miền núi	6,493	7	7	7	1	6	0	0		
51	Hành Thịnh	Đòng bằng	6,840	5	6	6	2	4	-1	-1		
52	Hành Thuận	Đòng bằng	7,454	6	5	5	1	4	1	1		
53	Hành Trung	Đòng bằng	7,253	6	7	7		7	-1	-1		
54	Thị trấn Chợ Chùa	Đòng bằng	9,093	6	5	5		5	1	1		
V	Thành phố Quảng Ngãi		261,417	155	138	132	20	112	17	17	0	
55	Chánh Lộ	Đòng bằng	15,499	7	6	6	1	5	1	1		
56	Lê Hồng Phong	Đòng bằng	9,717	5	5	5	1	4	0	0		
57	Nghĩa An (mới sáp nhập vào)	Đòng bằng	19,429	10	9	9	1	8	1	1		
58	Nghĩa Chánh	Đòng bằng	16,541	8	4	3		3	4	4		
59	Nghĩa Đông	Đòng bằng	8,100	6	7	7		7	-1	-1		
60	Nghĩa Dũng	Đòng bằng	7,341	6	6	5	1	4	0	0		
61	Nghĩa Hà (mới sáp nhập vào)	Đòng bằng	12,905	8	8	6	2	4	0	0		
62	Nghĩa Lộ	Đòng bằng	18,821	8	7	7	1	6	1	1		
63	Nghĩa Phú (mới sáp nhập vào)	Đòng bằng	6,935	5	6	6	1	5	-1	-1		
64	Nguyễn Nghiêm	Đòng bằng	6,419	5	6	6	1	5	-1	-1		
65	Quảng Phú	Đòng bằng	21,457	10	8	7		7	2	2		
66	Tỉnh An (mới sáp nhập vào)	Đòng bằng	8,151	6	6	6	1	5	0	0		
67	Tỉnh Ân Đông (mới sáp nhập vào)	Đòng bằng	6,014	5	4	4	1	3	1	1		
68	Tỉnh Ân Tây (mới sáp nhập vào)	Đòng bằng	9,931	7	6	6	1	5	1	1		
69	Tỉnh Châu (mới sáp nhập vào)	Đòng bằng	5,773	5	5	5	1	4	0	0		
70	Tỉnh Hòa (mới sáp nhập vào)	Đòng bằng	9,586	7	7	7	1	6	0	0		
71	Tỉnh Kỳ (mới sáp nhập vào)	Đòng bằng	10,132	7	5	5	1	4	2	2		
72	Tỉnh Khê (mới sáp nhập vào)	Đòng bằng	13,326	8	5	5	1	4	3	3		
73	Tỉnh Long (mới sáp nhập vào)	Đòng bằng	8,166	6	6	6	1	5	0	0		
74	Tỉnh Thiện (mới sáp nhập vào)	Đòng bằng	6,489	5	5	5	1	4	0	0		
75	Trần Hưng Đạo	Đòng bằng	7,310	5	6	5	1	4	-1	-1		
76	Trần Phú	Đòng bằng	16,607	8	5	5		5	3	3		

1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11=5-6	12	13
77	Trương Quang Trọng (mới sáp nhập vào)	Đồng bằng	16,768	8	6	6	1	5	2	2		
VI	Huyện Sơn Tịnh		95,843	77	72	71	7	64	5	5	0	
78	Tỉnh Bắc	Đồng bằng	4,369	5	5	5	1	4	0	0		
79	Tỉnh Bình	Đồng bằng	10,051	7	8	8	1	7	-1	-1		
80	Tỉnh Đông	Miền núi	6,513	7	7	7	1	6	0	0		
81	Tỉnh Giang	Miền núi	7,436	8	7	7	1	6	1	1		
82	Tỉnh Hà	Đồng bằng	16,194	10	10	10	1	9	0	0		
83	Tỉnh Hiệp	Miền núi	7,352	8	8	8	1	7	0	0		
84	Tỉnh Minh	Đồng bằng	5,591	5	5	5	1	4	0	0		
85	Tỉnh Phong	Đồng bằng	11,536	8	5	5	5	5	3	3		
86	Tỉnh Sơn	Đồng bằng	9,129	6	7	7		7	-1	-1		
87	Tỉnh Thọ	Đồng bằng	12,704	8	5	5		5	3	3		
88	Tỉnh Trà	Đồng bằng	4,968	5	5	4	0	4	0	0		
VII	Huyện Bình Sơn		181,050	139	140	137	14	123	7	-1	8	
89	Bình An	Miền núi	3,137	6	5	5	1	4	1	1		
90	Bình Chánh	Đồng bằng	12,525	8	8	7		7	0	0		
91	Bình Châu	Đồng bằng	14,715	10	9	9	1	8	1	1		
92	Bình Chương	Đồng bằng	5,791	5	5	5		5	0	0		
93	Bình Dương	Đồng bằng	6,689	5	6	5	1	4	-1	-1		
94	Bình Đông	Đồng bằng	9,960	7	7	7	1	6	0	0		
95	Bình Hải	Đồng bằng	12,291	8	6	6	1	5	2	2		
96	Bình Hiệp	Đồng bằng	6,060	5	5	5		5	0	0		
97	Bình Hòa	Đồng bằng	5,811	5	5	5	2	3	0	0		
98	Bình Khương	Miền núi	3,748	6	6	5	1	4	0	0		
99	Bình Long	Đồng bằng	6,591	5	4	4	1	3	1	1		
100	Bình Minh	Đồng bằng	7,799	6	7	7	1	6	-1	-1		
101	Bình Mỹ	Đồng bằng	7,585	6	5	5	1	4	1	1		
102	Bình Nguyễn	Đồng bằng	9,491	7	6	6		6	1	1		
103	Bình Thuận	Đồng bằng	7,426	6	5	5		5	1	1		
104	Bình Trị	Đồng bằng	7,037	5	5	5		5	0	0		
105	Bình Trung	Đồng bằng	9,201	6	6	6		6	0	0		
106	Bình Phước	Đồng bằng	5,804	5	5	5		5	0	0		
107	Bình Thạnh	Đồng bằng	12,885	8	7	7		7	1	1		
*	Bình Tân	Đồng bằng	4,358		4							
*	Bình Phú	Đồng bằng	2,746		5							

Số biên chế, 58 hiện có (Bình Sơn)

1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11=5-6	12	13
108	Bình Tân Phú (thành lập trên cơ sở sáp nhập Bình Tân và Bình Phú trong năm 2020, với dân số là 7.723 người)	Dòng bằng		6		9	1	8	0	-3	3	Tính 1 viên chức, 3 HD58; 0 viên chức, 5 HD58) cao hơn định mức là 03 biên chế để nghị giao theo hiện có, sẽ điều chỉnh dần trong các năm tiếp theo
*	Bình Thanh Đông	Dòng bằng	2,176		5							Số biên chế, 58 hiện có (Bình Thanh Đông 5 HD58; Bình Thanh Tây 1 viên chức, 4 HD58) cao hơn định mức là 04 biên chế để nghị giao theo hiện có, sẽ điều chỉnh dần trong các năm tiếp theo
*	Bình Thanh Tây	Dòng bằng	4,170		5							
109	Bình Thanh (thành lập trên cơ sở sáp nhập Bình Thanh Đông và Bình Thanh Tây trong năm 2020, với dân số là 7.124 người)	Dòng bằng		6		10	1	9	0	-4	4	
*	Bình Thới	Dòng bằng	3,896		4				0			Số biên chế, 58 hiện có (Bình Thới 4 HD58; Châu Ô 1 viên chức, 4 HD58) cao hơn định mức là 01 biên chế, để nghị giao theo hiện có, sẽ điều chỉnh dần trong các năm tiếp theo
*	Thị trấn Châu Ô	Dòng bằng	9,158		5				0			
110	Thị trấn Châu Ô (sáp nhập nguyên trạng Bình thới vào trong năm 2020, với dân số là 13.027 người)	Dòng bằng		8		9	1	8	0	-1	1	
VIII	Huyện Minh Long		18,722	30	29	29	3	26	1	1	0	
111	Long Hiệp	Miền núi	4,372	6	5	5	1	4	1	1		
112	Long Mai	Miền núi	3,983	6	6	6		6	0	0		
113	Long Môn	Miền núi	1,410	6	6	6		6	0	0		
114	Long Sơn	Miền núi	5,397	6	6	6	1	5	0	0		
115	Thanh An	Miền núi	3,560	6	6	6	1	5	0	0		
IX	Huyện Ba Tư		59,438	116	114	113	10	103	2	2	0	
116	Ba Bích	Miền núi	2,199	6	5	6		6	1	1		Được điều chuyển thêm 1 HD58 từ TYT Ba Chùa (giải thể)
117	Ba Cung	Miền núi	2,297	6	6	6	1	5	0	0		
118	Ba Điền	Miền núi	1,627	6	6	6		6	0	0		
119	Ba Đông	Miền núi	2,426	6	5	6	1	5	1	1		Được điều chuyển thêm 1 HD58 từ TYT Ba Chùa (giải thể)
120	Ba Giang	Miền núi	1,575	6	6	6		6	0	0		
121	Ba Khâm	Miền núi	1,769	6	6	6		6	0	0		
122	Ba Lê	Miền núi	1,729	6	6	6	1	5	0	0		Được điều chuyển thêm 1 HD58 từ TYT Ba Chùa (giải thể)
123	Ba Liên	Miền núi	1,346	6	6	6		6	0	0		

1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11=5-6	12	13
124	Ba Nam	Miền núi	977	6	5	5		5	1	1		
125	Ba Ngac	Miền núi	3,132	6	6	6	1	5	0	0		
126	Ba Tiou	Miền núi	2,464	6	4	5	1	4	2	2		
127	Ba Tô	Miền núi	6,348	7	5	5		5	2	2		Được điều chuyển thêm 1 HD58 từ TYT Ba Chùa (giải thể)
128	Ba Thành	Miền núi	3,127	6	6	6	1	5	0	0		
129	Ba Trang	Miền núi	2,364	6	6	7		7	0	0		Được điều chuyển thêm 1 HD58 từ TYT Ba Chùa (giải thể)
130	Ba Vi	Miền núi	4,783	6	6	6		6	0	0		
131	Ba Vinh	Miền núi	4,362	6	6	6		6	0	0		
132	Ba Xa	Miền núi	4,998	6	6	6	1	5	0	0		
*	Ba Chùa	Miền núi	1,549		6				-6	-6		Giải thể và nhập một phần diện tích tự nhiên và dân số vào thị trấn Ba Tô và Ba Đình. Thực trạng nhân lực được điều chuyển: 1 viên chức đến thị trấn Ba Tô; các xã Ba Bích, Ba Trang, Ba Đông, Ba Tô, Ba Lê mỗi xã được điều chuyển thêm 1 HD58
133	Ba Đình (Dân số năm 2020 là 5.103 người)	Miền núi	4,405	6	6	6	1	5	0	0		Nhập một phần diện tích tự nhiên và dân số Ba Chùa vào
134	Thị trấn Ba Tô (Dân số năm 2020 là 6.739 người)	Miền núi	5,961	7	6	7	2	5	1	1		Nhập một phần diện tích tự nhiên và dân số Ba Chùa vào. Được điều chuyển thêm 1 viên chức từ TYT Ba Chùa (giải thể)
X	Huyện Trà Bồng		32,250	65	58	55	25	30	7	7	0	
135	Thị trấn Trà Xuân	Miền núi	7,083	8	5	5	2	3	3	3		
136	Trà Bình	Miền núi	4,155	6	6	5	3	2	0	0		
137	Trà Bù	Vùng cao (hệ số KV 0,5)	1,864	7	7	7	6	1	0	0		
138	Trà Giang	Miền núi	510	6	4	4	1	3	2	2		

1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11=5-6	12	13
139	Trà Hiệp	Vùng cao (thệ số KV 0,5)	2,227	7	6	5	5		1	1		
140	Trà Lâm	Vùng cao (thệ số KV 0,5)	1,960	7	6	6	4	2	1	1		
141	Trà Phú	Miền núi	3,583	6	6	5	1	4	0	0		
142	Trà Sơn	Miền núi	5,231	6	6	5	1	4	0	0		
143	Trà Tân	Miền núi	2,317	6	6	6		6	0	0		
144	Trà Thủy	Miền núi	3,320	6	6	7	2	5	0	0		
*	Huyện Tây Trà cũ, nay đã sáp nhập vào huyện Trà Bồng trong năm 2020, hiện có 6 xã (đã giảm 3 xã so với 2019)		20,744	42	51	50	50	0	2	-9	11	
145	Trà Phong	Vùng cao (thệ số KV 0,5)	5,221	7	6	6	6		1	1		
146	Trà Thanh	Vùng cao (thệ số KV 0,5)	2,379	7	6	5	5		1	1		
147	Trà Xinh	Vùng cao (thệ số KV 0,5)	2,201	7	7	7	7		0	0		
*	Trà Quân	Vùng cao (thệ số KV 0,5)	2,038		5				0			
*	Trà Khê	Vùng cao (thệ số KV 0,5)	1,873		6				0			
148	Sơn Trà (thành lập trên cơ sở sáp nhập Trà Quân và Trà Khê trong năm 2020, với dân số là 3.915 người)	Vùng cao (thệ số KV 0,5)		7		11	11		0	-4	4	
*	Trà Nham	Vùng cao (thệ số KV 0,5)	2,137		7				0			
*	Trà Lãnh	Vùng cao (thệ số KV 0,5)	2,053		4				0			
149	Hương Trà (thành lập trên cơ sở sáp nhập Trà Nham và Trà Lãnh trong năm 2020, với dân số là 4.226 người)	Vùng cao (thệ số KV 0,5)		7		11	11		0	-4	4	
*	Trà Trung	Vùng cao (thệ số KV 0,5)	660		5				0			

Số biên chế hiện có (Trà Nham 5 viên chức; Trà Lãnh 6 viên chức) cao hơn định mức là 04 biên chế, đề nghị giao theo hiện có, sẽ điều chỉnh dần trong các năm tiếp theo

Số biên chế hiện có (Trà Quân 6 viên chức; Trà Khê 5 viên chức) cao hơn định mức là 04 biên chế đề nghị giao theo hiện có, sẽ điều chỉnh dần trong các năm tiếp theo

1	2	3	4	5	6	7-8+9	8	9	10	11-5-6	12	13
*	Trà Thọ	Vùng cao (hệ số KV 0,5)	2,182		5				0			5 viên chức; Trả Thọ 5 viên chức) cao hơn định mức là 03 biên chế, đề nghị giao dân theo hiện có, sẽ điều chỉnh dần trong các năm tiếp theo
150	Trà Tây (thành lập trên cơ sở sáp nhập Trà Trung và Trà Thọ trong năm 2020, với dân số là 2.689 người)	Vùng cao (hệ số KV 0,5)		7		10	10		0	-3	3	
XI	Huyện Lý Sơn (công tác tại An Bình trước khi sáp nhập)		18,550	16	8	6	0	6	8	8	0	
*	An Bình (Giải thể trong năm 2020 nhập về TTYT huyện Lý Sơn)	Hải đảo	287	7	6	0			1	1		
*	An Hải (Giải thể trong năm 2020 nhập về TTYT huyện Lý Sơn)	Hải đảo	7,471	9	2	6		6	7	7		Giải thể 03 xã An Vinh, An Bình, An Hải để thành lập chính quyền một cấp
*	An Vĩnh (Chưa thành lập TTYT)	Hải đảo	10,792						0			
XII	Huyện Sơn Hà		78,377	95	84	81	6	75	11	11	0	
151	Sơn Ba	Miền núi	4,155	6	4	4		4	2	2		
152	Sơn Bao	Miền núi	4,235	6	6	6		6	0	0		
153	Sơn Cao	Miền núi	5,108	6	8	8	1	7	-2	-2		
154	Sơn Giang	Miền núi	4,704	6	6	5		5	0	0		
155	Sơn Hà	Miền núi	9,467	10	9	8	0	8	1	1		
156	Sơn Hải	Miền núi	3,175	6	6	6	1	5	0	0		
157	Sơn Kỳ	Miền núi	6,904	7	5	5	1	4	2	2		
158	Sơn Linh	Miền núi	5,382	6	6	6	1	5	0	0		
159	Sơn Nham	Miền núi	4,499	6	6	6	2	4	0	0		
160	Sơn Thành	Miền núi	7,858	8	5	4		4	3	3		
161	Sơn Thủy	Miền núi	4,957	6	6	6		6	0	0		
162	Sơn Thượng	Miền núi	4,557	6	6	6		6	0	0		
163	Sơn Trung	Miền núi	3,404	6	6	6		6	0	0		
164	Thị trấn Di Lăng	Miền núi	9,972	10	5	5		5	5	5		
XIII	Huyện Sơn Tây		21,174	63	50	47	46	1	13	13	0	
165	Sơn Bua	Vùng cao (hệ số KV 0,5)	1,766	7	5	5	5		2	2		
166	Sơn Dung	Vùng cao (hệ số KV 0,5)	4,244	7	5	5	5		2	2		

1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11=5-6	12	13
167	Sơn Lập	Vùng cao (thệ số KV 0,5)	1,299	7	6	6	6		1	1		
168	Sơn Liên	Vùng cao (thệ số KV 0,5)	1,546	7	3	3	3		4	4		
169	Sơn Long	Vùng cao (thệ số KV 0,5)	1,963	7	6	6	6		1	1		
170	Sơn Mậu	Vùng cao (thệ số KV 0,5)	1,629	7	7	6	5	1	0	0		
171	Sơn Mùa	Vùng cao (thệ số KV 0,5)	3,334	7	6	5	5		1	1		
172	Sơn Tân	Vùng cao (thệ số KV 0,5)	3,164	7	7	6	6		0	0		
173	Sơn Tinh	Vùng cao (thệ số KV 0,5)	2,229	7	5	5	5		2	2		

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC ĐỐI DƯ SO VỚI ĐỊNH MỨC THÔNG TƯ 08/TTLT-BYT-BNV NGÀY 05/6/2007 ĐỐI VỚI CÁC TRẠM Y TẾ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Tờ trình số 58 /TTr-UBND ngày 14/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Tên Trung tâm Y tế huyện, thị xã, TP; Trạm Y tế xã, phường, thị trấn	Loại xã theo khu vực QĐ 185/QĐ-UBND ngày 29/01/2008	Dân số tại thời điểm 01/4/2019 theo kết quả tổng điều tra	Định mức biên chế theo TT08 với thực trạng địa giới và dân số năm 2020 sau khi điều chỉnh theo vùng địa lý	Biên chế giao 2020	Số lượng người làm việc có mặt đến 01/5/2020			Tổng biên chế đề nghị giao năm 2020 để đảm bảo với nhân lực hiện có tại một số TYT sắp nhập, giải thể năm 2020	Biên chế đối dư so với biên chế theo định mức TT08	Ghi chú
						Tổng	Viên chức chưa được giao chỉ tiêu biên chế	Hợp đồng theo Quyết định 58/TTg thời điểm 01/5/2020			
1											
2	TỔNG CỘNG										
			59,044	64	91	7=8+9	8	9	10	11=10-5	12
I	Huyện Tư Nghĩa		9,682	10	13	13	2	11	13	3	
*	Nghĩa Thăng		8,311		8						
*	Nghĩa Thọ	Miền núi	1,371		5						
	Nghĩa Thăng (thành lập trên cơ sở sáp nhập Nghĩa Thọ vào Nghĩa Thăng trong năm 2020, với dân số là 9.541 người)										
1		Miền núi		10		13	2	11	13	3	Số biên chế, 58 hiện có (Nghĩa Thăng 1 viên chức, 7 HD58; Nghĩa Thọ 1 viên chức, 4 HD58) cao hơn định mức đề nghị giao theo hiện có, sẽ điều chỉnh dần trong các năm tiếp theo
II	Huyện Bình Sơn		26,504	20	28	28	3	25	28	8	
*	Bình Tân		4,358		4						
*	Bình Phú		2,746		5						
	Bình Tân Phú (thành lập trên cơ sở sáp nhập Bình Tân và Bình Phú trong năm 2020, với dân số là 7.723 người)										
2				6		9	1	8	9	3	Số biên chế, 58 hiện có (Bình Tân 1 viên chức, 3 HD58; Bình Phú 5 HD58) cao hơn định mức đề nghị giao theo hiện có, sẽ điều chỉnh dần trong các năm tiếp theo

1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11=10-5	12
*	Bình Thanh Đông	Đồng bằng	2,176								
*	Bình Thanh Tây	Đồng bằng	4,170								
3	Bình Thanh (thành lập trên cơ sở sáp nhập Bình Thanh Đông và Bình Thanh Tây trong năm 2020, với dân số là 7.124 người)	Đồng bằng		6		10	1	9	10	4	Số biên chế, 58 hiện có (Bình Thanh Đông 5 HD58; Bình Thanh Tây 1 viên chức, 4 HD58) cao hơn định mức đề nghị giao theo hiện có, sẽ điều chỉnh dần trong các năm tiếp theo
*	Bình Thới	Đồng bằng	3,896								
*	Thị trấn Châu Ó	Đồng bằng	9,158								
4	Thị trấn Châu Ó (sáp nhập nguyên trạng Bình Thới vào trong năm 2020, với dân số là 13.027 người)	Đồng bằng		8		9	1	8	9	1	Số biên chế, 58 hiện có (Bình Thới 4 HD58; Châu Ó 1 viên chức, 4 HD58) cao hơn định mức đề nghị giao theo hiện có, sẽ điều chỉnh dần trong các năm tiếp theo
III	Huyện Ba Tơ		11,915	13	18	13	3	10	13	0	
	Ba Chùa	Miền núi	1,549								Giải thể và nhập một phần diện tích tự nhiên và dân số vào thị trấn Ba Tơ và Ba Dinh. Thực trạng nhân lực được điều chuyển: 1 viên chức đến thị trấn Ba Tơ; các xã Ba Bích, Ba Trang, Ba Đông, Ba Tô, Ba Lê mỗi xã được điều chuyển thêm 1 HD58
5	Ba Dinh (Dân số năm 2020 là 5.103 người)	Miền núi	4,405	6	6	6	1	5	6	0	Nhập một phần diện tích tự nhiên và dân số Ba Chùa vào
6	Thị trấn Ba Tơ (Dân số năm 2020 là 6.739 người)	Miền núi	5,961	7	6	7	2	5	7	0	Nhập một phần diện tích tự nhiên và dân số Ba Chùa vào. Được điều chuyển thêm 1 viên chức từ TYT Ba Chùa (giải thể)

1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11=10-5	12
IV	Huyện Trà Trà cũ, nay đã sáp nhập vào huyện Trà Bồng trong năm 2020, hiện có 6 xã (đã giảm 3 xã so với 2019)		10,943	21	32	32	32	0	32	11	
*	Trà Quận	Vùng cao (hệ số KV 0,5)	2,038		5						
*	Trà Khê	Vùng cao (hệ số KV 0,5)	1,873		6						
7	Sơn Trà (thành lập trên cơ sở sáp nhập Trà Quận và Trà Khê trong năm 2020, với dân số là 3.915 người)	Vùng cao (hệ số KV 0,5)		7		11	11		11	4	
*	Trà Nham	Vùng cao (hệ số KV 0,5)	2,137		7						
*	Trà Lãnh	Vùng cao (hệ số KV 0,5)	2,053		4						
8	Hương Trà (thành lập trên cơ sở sáp nhập Trà Nham và Trà Lãnh trong năm 2020, với dân số là 4.226 người)	Vùng cao (hệ số KV 0,5)		7		11	11		11	4	
*	Trà Trung	Vùng cao (hệ số KV 0,5)	660		5						
*	Trà Thọ	Vùng cao (hệ số KV 0,5)	2,182		5						

Số biên chế hiện có (Trà Quận 6 viên chức; Trà Khê 5 viên chức) cao hơn định mức đề nghị giao theo hiện có, sẽ điều chỉnh dần trong các năm tiếp theo

Số biên chế hiện có (Trà Nham 5 viên chức; Trà Lãnh 6 viên chức) cao hơn định mức đề nghị giao theo hiện có, sẽ điều chỉnh dần trong các năm tiếp theo

Số biên chế hiện có (Trà Trung 5 viên chức; Trà Thọ 5 viên chức) cao hơn định mức đề nghị giao theo hiện có, sẽ điều chỉnh dần trong các năm tiếp theo

1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11=10-5	12
9	Trà Tây (thành lập trên cơ sở sáp nhập Trà Trung và Trà Thọ trong năm 2020, với dân số là 2.689 người)	Vùng cao (hệ số KV 0,5)		7		10	10		10	3	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt bổ sung số lượng người làm việc năm 2020

DỰ THẢO

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI KHOÁ XII - KỶ HỌP THỨ 18

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 14/2012/TT-BNV ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ;

Trên cơ sở Công văn số 1959/BNV-TCBC ngày 18/4/2020 của Bộ Nội vụ về việc bổ sung biên chế sự nghiệp của tỉnh Quảng Ngãi năm 2020;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày 13/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung số lượng người làm việc lĩnh vực y tế năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung số lượng người làm việc (biên chế sự nghiệp) năm 2020, như sau:

1. Bổ sung 136 biên chế sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế, cụ thể như sau:

a) Các trạm y tế tuyến xã: 68 biên chế;

b) Các đơn vị sự nghiệp y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện: 68 biên chế.

Như vậy, tổng biên chế sự nghiệp y tế giao năm 2020 là 3.191 biên chế. Trong đó; gồm 2.024 biên chế y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện và 1.167 biên chế y tế cấp xã để tuyển dụng viên chức (kể cả để thực hiện tuyển dụng 48 người đang làm công tác chuyên trách Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tại các xã, phường, thị trấn nếu đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định).

2. Bổ sung 688 biên chế vào biên chế dự phòng của tỉnh để quản lý theo quy định.

Như vậy, năm 2020 tổng số biên chế sự nghiệp của tỉnh là 23.699 biên chế; cụ thể: Giao cho các cơ quan, đơn vị, địa phương 22.975 biên chế và dự phòng 724 biên chế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, đồng thời:

a) Căn cứ quyết định giao bổ sung biên chế viên chức sự nghiệp được phê duyệt tại Điều 1 của Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao bổ sung biên chế sự nghiệp y tế năm 2020 theo quy định.

b) Chỉ đạo Sở Y tế, Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan quản lý, sử dụng số biên chế viên chức được giao có hiệu quả và thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo đúng quy định, đảm bảo lộ trình đến năm 2021 giảm tối thiểu 10% trên tổng số biên chế công chức giao năm 2015; quản lý chặt chẽ việc thi tuyển, xét tuyển viên chức sự nghiệp y tế theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khoá XII, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBND Quốc Hội;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Y tế;
- TTTU, TTHĐND tỉnh, UBND, UBNDTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, Hội, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, t.phố;
- Văn phòng HĐND tỉnh: C-PVP, các Phòng, CV;
- Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng UBND tỉnh;
- TT Công báo và Tin học tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- Lưu: VT, PC.

CHỦ TỊCH

Bùi Thị Quỳnh Vân